

**CÔNG TY TNHH TÚ PHẠM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÚ PHẠM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TU PHAM LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: TU PHAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400980879

**3. Ngày thành lập:** 21/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đầu( Tại nhà ông Hoàng Văn Tư), Xã Tự Lạn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0906.124.438

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Chi tiết: Bán lẻ ô tô, xe nâng, xe cẩu.                                                                                      | 4512     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                              | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá tài sản)                                                                                 | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm, không bao gồm đấu giá hàng hóa)                                | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                      | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ các loại nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán buôn sách vở, đồ dùng học tập; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                         | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị camera; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng: máy xúc....                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu nhờn; dầu nhớt; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn than củi;                                                                                                                                           | 4661        |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại (không bao gồm vàng miếng); Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662(Chính) |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; hàng kim khí                                                                                                               | 4663        |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (không bao gồm hóa chất cấm theo quy định của Luật đầu tư); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường) | 4669        |
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng<br>Chi tiết: Khai thác than cứng: Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác bằng phương pháp hoá lỏng; Các hoạt động làm sạch, sắp xếp, tuyển chọn, phân loại, nghiền, sàng ...và các hoạt động khác làm tăng thêm phẩm chất của than non và cải tiến chất lượng hoặc thiết bị vận tải than; Khôi phục than đá từ bãi ngầm      | 0510        |
| 19. | Khai thác và thu gom than non<br>Chi tiết: Khai thác than non (than nâu): Các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác nhờ phương pháp hoá lỏng; Hoạt động rửa, khử nước, nghiền và các hoạt động thu gom than non tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản, vận tải than                                                                                        | 0520        |
| 20. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0610        |
| 21. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0620        |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng, cá cược, đánh bạc, quây bar)<br>Chi tiết: Hoạt động của các phòng hát karaoke                                                                                              | 9329        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Quản lý chợ                                                                                                                | 6810 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                          | 6820 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao thiết kế công trình môi trường, quan trắc môi trường; Tư vấn chuyển giao các thiết bị công trình phòng cháy chữa cháy | 7490 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe nâng cẩu; Cho thuê xe ô tô;                                                                                                                                                   | 7710 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                      | 4722 |
| 29. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                 | 0892 |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                      | 1629 |
| 32. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                             | 1910 |
| 33. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                         | 2100 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế biến than các loại                                                                                                                 | 2399 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 37. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                     | 5011 |
| 38. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương                                                                                                                   | 5012 |
| 39. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                     | 5222 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự       | 5510 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar)                                                                                                                  | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác (trừ quầy bar)                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia (trừ quầy bar)                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy xúc | 7730 |
| 49. | Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng nguồn lao động tạm thời cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                              | 7820 |
| 50. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                       | 7830 |
| 51. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 53. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 58. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 62. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 63. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 64. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 66. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị an ninh, camera;                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 69. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4772 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hoả, ga, than, củi nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHẠM VĂN TÚ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/11/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024202013898

Ngày cấp: 12/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cựu Tân, Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cựu Tân, Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VĂN TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/11/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024202013898

Ngày cấp: 12/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cự Tân, Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cự Tân, Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang